

Ngày soạn:

Tên bài dạy: TẬP HỢP

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Học sinh hiểu rõ hơn về khái niệm tập hợp, nhận biết được một số đối tượng cụ thể thuộc hay không thuộc một tập hợp cho trước.
- học sinh viết được một tập hợp theo diễn đạt bằng lời của bài toán, chuyển đổi được giữa hai cách viết tập hợp, biết sử dụng kí hiệu thuộc và không thuộc $\in, \notin$.

2. Về năng lực

- Năng lực chung:
 - + Năng lực tự học và tự chủ: Học sinh xác định được đúng đắn động cơ, thái độ học tập; tự đánh giá và điều chỉnh được kế hoạch học tập; tự nhận ra được những sai sót và khắc phục.
 - + Năng lực giao tiếp và hợp tác: Tiếp thu kiến thức, trao đổi học hỏi bạn bè thông qua việc thực hiện nhiệm vụ trong các hoạt động cặp đôi, nhóm; có thái độ tôn trọng, lắng nghe, có phản ứng tích cực trong giao tiếp.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Học sinh biết tiếp cận hệ thống câu hỏi và bài tập, những tình huống có vấn đề. Phân tích được các vấn đề để đưa ra những giải pháp xử lí tình huống; vận dụng tính sáng tạo để giải quyết tình huống của từng bài toán cụ thể.
- Năng lực chuyên biệt:
 - + Năng lực sử dụng ngôn ngữ toán học: Học sinh nhận biết được ý nghĩa của các kí hiệu trong tập hợp, biết cách chuyển qua lại giữa hai cách viết bằng cách liệt kê phần tử và cách chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử.
 - + Năng lực tư duy và lập luận toán học: chỉ ra được chứng cứ, lí lẽ, biết lập luận trước khi kết luận.
 - + Năng lực giải quyết vấn đề toán học: nhận biết, phát hiện được vấn đề cần giải quyết bằng toán học. Đề xuất, lựa chọn được cách thức giải quyết vấn đề.
 - + Năng lực mô hình hoá toán học: Sử dụng bảng biểu để báo cáo về chỉ số BMI của các bạn trong lớp.
 - + Năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán: Sử dụng thành thạo máy tính để tính toán chỉ số BMI.

3. Về phẩm chất

- Trách nhiệm: Biết chịu trách nhiệm với thành quả của cá nhân, tập thể, không đổ lỗi cho người khác.
- Trung thực: Học sinh biết tôn trọng kết quả của bản thân, tôn trọng lẽ phải, thật thà, ngay thẳng trong học tập và làm việc, lên án việc gian lận.

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

- Chăm chỉ: Chăm làm, ham học, có tinh thần tự học, nhiệt tình tham gia các công việc của tập thể, tinh thần vượt khó trong công việc.
- Nhân ái: Yêu con người, yêu cái đẹp của toán học, tôn trọng sự khác biệt, ý kiến trái chiều, sẵn sàng học hỏi, hòa nhập và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Thiết bị dạy học: máy tính, máy chiếu
- Học liệu: Phiếu học tập, vở ghi

III. TIỀN TRÌNH BÀI DẠY

1. Hoạt động 1: Mở đầu

- Mục tiêu: củng cố lí thuyết bài học.
- Nội dung: Lí thuyết liên quan tới tập hợp.
- Sản phẩm: Các kiến thức cần nhớ.

1. Khái niệm tập hợp

2. Kí hiệu và cách viết tập hợp

- Thường dùng các chữ cái in hoa để đặt tên cho tập hợp.
- Các phần tử của tập hợp được viết trong hai dấu ngoặc nhọn $\{ \}$, cách nhau bởi dấu “;”. Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự tùy ý.
- Có hai cách viết tập hợp: Liệt kê các phần tử của tập hợp, chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.

3. Phần tử thuộc tập hợp

Nếu x là một phần tử của tập hợp A . ta viết $x \in A$, đọc là x thuộc A hay A chứa x .

Nếu x không là một phần tử của tập hợp A . ta viết $x \notin A$, đọc là x không thuộc A hay A không chứa x .

d) Tổ chức thực hiện:

- Hình thức vấn đáp.
- GV hỏi đáp các kiến thức liên quan tới bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức

3. Hoạt động 3: Luyện tập

Hoạt động 3.1: Dạng 1. Viết tập hợp

a) **Mục tiêu:** Học sinh viết được các tập hợp theo yêu cầu đề bài, chuyển đổi được giữa hai cách viết tập hợp.

b) **Nội dung:**

Bài 1. Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 8 bằng cách liệt kê các phần tử.

Bài 2. Viết tập hợp B các chữ cái xuất hiện trong từ “TRÁCH NHIỆM” bằng cách liệt kê các phần tử.

Bài 3. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

a) $C = \{ x \mid x \text{ là số tự nhiên và } 10 < x < 19 \}$

b) $D = \{ x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn và } x < 5 \}$

c) Tập hợp E các ngày trong tuần.

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

d) $F = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia 3 dư 1 và } 3 < x < 8\}$

Bài 4. Viết các tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử

a) $G = \{0; 2; 4; 6; 8\}$

b) $H = \{11; 22; 33; 44; 55; 66; 77; 88; 99\}$

c) $I = \{2; 5; 8; 11; 14; 17; 20\}$

Bài 5. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê phần tử

a) Tập hợp K các số tự nhiên có hai chữ số trong đó chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng đơn vị.

b) Tập hợp L các số tự nhiên có hai chữ số trong đó tổng chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị là 15.

Bài 6. Cho ba số 0; 4; 7. Viết tập hợp M các số tự nhiên có hai chữ số lập được từ ba số đã cho.

Bài 7. Cho N là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10. Viết tập hợp N bằng hai cách.

c) Sản phẩm: Bài làm các bài tập dạng 1 trên bảng

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: Giao nhiệm vụ - GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 1. - GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài H1: Những số tự nhiên nào nhỏ hơn 8? Những số này có phải là phần tử của tập hợp A không? H2: Các phần tử của tập hợp được viết như thế nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ 1 - HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV Đ1: Những số đó là 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7 Đ2: Các phần tử của tập hợp được viết trong hai dấu ngoặc nhọn $\{ \}$, cách nhau bởi dấu “;”. Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự tùy ý. Bước 3: Báo cáo kết quả 1	Bài 1. Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 8 bằng cách liệt kê các phần tử. Giải $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

- HS lên bảng làm bài
- HS khác làm bài vào vở
- Bước 4: Kết luận, nhận định**
- GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn.
- GV nhận xét và chốt kiến thức

Bước 1: Giao nhiệm vụ 2

- GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 2.
- GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài

H1: Những chữ cái nào xuất hiện trong cụm từ “TRÁCH NHIỆM”

H2: Chữ cái nào lặp lại nhiều lần? Với những chữ cái lặp lại ta viết như thế nào?

H3: Các phần tử của tập hợp được viết như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV

Đ1: Những số đó là 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7.

Đ2: Chữ H lặp lại hai lần, khi viết tập hợp ta chỉ liệt kê chữ H một lần.

Đ3: Các phần tử của tập hợp được viết trong hai dấu ngoặc nhọn $\{ \}$, cách nhau bởi dấu “;”. Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự tùy ý.

Bước 3: Báo cáo kết quả 2

- HS lên bảng làm bài
- HS khác làm bài vào vở
- Bước 4: Kết luận, nhận định**
- GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn.
- GV nhận xét và chốt kiến thức

Bước 1: Giao nhiệm vụ 3

- GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 3.
- GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài

Bài 2. Viết tập hợp B các chữ cái xuất hiện trong từ “TRÁCH NHIỆM” bằng cách liệt kê các phần tử.

Giải

$$B = \{T; R; A; C; H; N; I; E; M\}$$

Bài 3. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

a) $C = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên và } 10 < x < 19\}$

b) $D = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn và } x < 5\}$

c) Tập hợp E các ngày trong tuần.

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

H1: Các phần tử của tập hợp được viết như thế nào?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV

Đ1: Các phần tử của tập hợp được viết trong hai dấu ngoặc nhọn $\{ \}$, cách nhau bởi dấu “;”. Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự tùy ý.

Bước 3: Báo cáo kết quả 3

- HS lên bảng làm bài

- HS khác làm bài vào vở

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn.

- GV nhận xét và chốt kiến thức

Bước 1: Giao nhiệm vụ 4

- GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 4.

- GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài

H1: Các số 1; 3; 5; 7; 9 có tính chất chung là gì?

H2: Các số 11; 22; 33; 44; 55; 66; 77; 88; 99 có tính chất chung là gì?

H3: Các số 2; 5; 8; 11; 14; 17; 20 có tính chất chung là gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV

Đ1: Là các số lẻ và nhỏ hơn 10

Đ2: Là các số có hai chữ số, hai chữ số giống nhau.

Đ3: Là các số tự nhiên chia 3 dư 2 và nhỏ hơn 20

Bước 3: Báo cáo kết quả 4

- HS lên bảng làm bài

- HS khác làm bài vào vở

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn.

- GV nhận xét và chốt kiến thức

Bước 1: Giao nhiệm vụ 5

d) $F = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia 3 dư 1 và } 3 < x < 8\}$

Giải

a) $C = \{11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18\}$

b) $D = \{0; 2; 4\}$

c) $E = \{\text{thứ hai; thứ ba; thứ tư; thứ năm; thứ sáu; thứ bảy; chủ nhật}\}$

d) $F = \{4; 7\}$

Bài 4. Viết các tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử

a) $G = \{1; 3; 5; 7; 9\}$

b) $H = \{11; 22; 33; 44; 55; 66; 77; 88; 99\}$

c) $I = \{2; 5; 8; 11; 14; 17; 20\}$

Giải

a) $G = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên lẻ và } x < 10\}$

b) $H = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên có hai chữ số và hai chữ số đó giống nhau}\}$

c) $F = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia 3 dư 2 và } x < 21\}$

Bài 5. Viết các tập hợp sau bằng

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

- GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 5. - GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài H1: Những cặp số có một chữ số nào hơn kém nhau 2 lần? H2: Số 15 là tổng của hai số có một chữ số nào? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV Đ1: 1 và 2, 2 và 4, 3 và 6, 4 và 8. Đ2: $15 = 6 + 9 = 7 + 8$ Bước 3: Báo cáo kết quả 5 - HS lên bảng làm bài - HS khác làm bài vào vở Bước 4: Kết luận, nhận định - GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn. - GV nhận xét và chốt kiến thức	cách liệt kê phần tử a) Tập hợp K các số tự nhiên có hai chữ số trong đó chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng đơn vị. b) Tập hợp L các số tự nhiên có hai chữ số trong đó tổng chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị là 15. Giải a) $K = \{21; 42; 63; 84\}$ b) $L = \{78; 87; 69; 96\}$
Bước 1: Giao nhiệm vụ 6 - GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 6. - GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài H1: Từ ba số 0;4;7 lập được những số tự nhiên nào có hai chữ số? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV Đ1: 40; 70; 47; 74; 44; 77 Bước 3: Báo cáo kết quả 6 - HS lên bảng làm bài - HS khác làm bài vào vở Bước 4: Kết luận, nhận định - GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn. - GV nhận xét và chốt kiến thức	Bài 6. Cho ba số 0;4;7. Viết tập hợp M các số tự nhiên có hai chữ số lập được từ ba số đã cho. Giải $M = \{40; 70; 47; 74; 44; 77\}$
Bước 1: Giao nhiệm vụ 7 - GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 6. - GV yêu cầu HS suy nghĩ làm	Bài 7. Cho N là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10. Viết tập hợp N bằng hai cách. Giải

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài

H1: Hai cách viết tập hợp là gì?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV

Đ1: Liệt kê các phần tử và chỉ ra tính chất đặc trưng của các phần tử.

Bước 3: Báo cáo kết quả 7

- HS lên bảng làm bài

- HS khác làm bài vào vở

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn.

- GV nhận xét và chốt kiến thức

$$N = \{4; 5; 6; 7; 8; 9\}$$

$$N = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên và } 3 < x < 10\}$$

Hoạt động 3.2: Dạng 2. Phần tử thuộc tập hợp

a) Mục tiêu: Học sinh nhận biết được một phần tử thuộc hay không thuộc tập hợp cho trước.

b) Nội dung:

Bài 1. Cho $A = \{1; 2; 5; 7; 9; 13\}$. Xác định xem các số $0; 2; 5; 8; 9$ thuộc hay không thuộc tập hợp A , dùng kí hiệu để thể hiện câu trả lời.

Bài 2. Cho $B = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia hết cho } 2\}$. Trong các số $0; 1; 2; 6; 9$ số nào thuộc B , số nào không thuộc B . Dùng kí hiệu để thể hiện câu trả lời.

Bài 3. Cho tập hợp $E = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên và } 10 < x < 19\}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ”, “ $\notin$ ” thích hợp điền vào ô trống:

$$4 \square E$$

$$11 \square E$$

$$15 \square E$$

$$18,5 \square E$$

Bài 4. Cho K là tập hợp các chữ cái có mặt trong từ “CÁNH CAM”. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng.

a) $C \in K$

b) $X \in K$

c) $M \in K$

d) $A \notin K$

Bài 5. Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ và $B = \{1; 4; 7; 10; 13\}$

a) Chỉ ra các phần tử vừa thuộc tập hợp A vừa thuộc tập hợp B .

b) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp A nhưng không thuộc tập hợp B .

c) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp B nhưng không thuộc tập hợp A .

Bài 6. Cho hai tập hợp $M = \{\text{bút; vở; thước}\}$ và $N = \{\text{bút; tẩy; mực}\}$.

a) Chỉ ra các phần tử vừa thuộc tập hợp M vừa thuộc tập hợp N .

b) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp M nhưng không thuộc tập hợp N .

c) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp N nhưng không thuộc tập hợp M .

c) Sản phẩm: Bài làm các bài tập dạng 2 trên bảng

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6**d) Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
Bước 1: Giao nhiệm vụ 1 - GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 1. - GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài H1: Trong các số trên, những số nào nằm trong tập hợp A, những số nào không nằm trong tập hợp A. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV Đ2: Các số 2;5;9 nằm trong tập hợp A hay 2;5;9 thuộc tập hợp A. Các số 0;8 không nằm trong tập hợp A hay không thuộc tập hợp A. Bước 3: Báo cáo thảo luận - HS lên bảng làm bài - HS khác làm bài vào vở Bước 4: Kết luận, nhận định - GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn. - GV nhận xét và chốt kiến thức	Bài 1. Cho $A = \{1;2;5;7;9;13\}$. Xác định xem các số 0;2;5;8;9 thuộc hay không thuộc tập hợp A, dùng kí hiệu để thể hiện câu trả lời. Giải $\begin{array}{lll} 0 \notin A & 2 \in A & 5 \in A \\ 8 \notin A & 9 \in A & \end{array}$
Bước 1: Giao nhiệm vụ 2 - GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 2. - GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài H1: Trong các số trên, những số nào chia hết cho 2, những số nào không chia hết cho 2. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV Đ2: Các số 0;2;6 chia hết cho	Bài 2. Cho $B = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia hết cho } 2\}$. Trong các số 0;1;2;6;9 số nào thuộc B, số nào không thuộc B. Dùng kí hiệu để thể hiện câu trả lời. Giải $\begin{array}{lll} 0 \in B & 1 \notin B & 2 \in B \\ 6 \in B & 9 \notin B & \end{array}$

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

2 nên nằm trong tập hợp B hay $0;2;6$ thuộc tập hợp B . Các số $1;9$ không chia hết cho 2 nên không nằm trong tập hợp B hay không thuộc tập hợp B .

Bước 3: Báo cáo thảo luận

- HS lên bảng làm bài
- HS khác làm bài vào vở

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn.
- GV nhận xét và chốt kiến thức

Bước 1: Giao nhiệm vụ 3

- GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 3.

- GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài

H1: Những số tự nhiên nào lớn hơn 10 và nhỏ hơn 19?

H2: Như vậy có những số nào trong đề bài thuộc tập hợp E , những số nào không thuộc tập hợp E .

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV

Đ1: Các số $11;12;13;14;15;16;17;18$.

Đ2: 11 và 15 thuộc tập hợp E ; 4 và 18,5 không thuộc tập hợp E .

Bước 3: Báo cáo thảo luận

- HS lên bảng làm bài
- HS khác làm bài vào vở

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn.
- GV nhận xét và chốt kiến thức

Bài 3. Cho tập hợp $E = \{ x | x \text{ là số tự nhiên và } 10 < x < 19 \}$. Chọn kí hiệu " $\in$ ", " $\notin$ " thích hợp điền vào ô trống:

4 ☐ E

11 ☐ E

15 ☐ E

18,5 ☐ E

Giải

4 ☒ E

11 ☒ E

15 ☒ E

18,5 ☐ E

Bước 1: Giao nhiệm vụ 4

Bài 4. Cho K là tập hợp các chữ cái

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

- GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 4.
- GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài

H1: Trong từ “CÁNH CAM” xuất hiện những chữ cái nào?

H2: Như vậy có những chữ cái nào trong đề bài thuộc tập hợp K , những chữ cái nào không thuộc tập hợp K .

H3: Như vậy những khẳng định nào là khẳng định đúng?

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV

Đ1: Các chữ cái C, A, N, H, M

Đ2: C, M và A thuộc tập hợp K ; X không thuộc tập hợp K .

Đ3: Các khẳng định a và c đúng, b và d sai

Bước 3: Báo cáo thảo luận

- HS lên bảng làm bài
- HS khác làm bài vào vở

Bước 4: Kết luận, nhận định

- GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn.
- GV nhận xét và chốt kiến thức

Bước 1: Giao nhiệm vụ 5

- GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 5.
- GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài

H1: Những số nào vừa có trong A vừa có trong B

H2: Những số nào có trong A nhưng không có trong B

H3: Những số nào không có trong A nhưng có trong B

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc bài, suy nghĩ và trả

có mặt trong từ “CÁNH CAM”. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng.

a) $C \in K$

b) $X \in K$

c) $M \in K$

d) $A \notin K$

Giải

a đúng vì C thuộc K

b sai vì X không thuộc K

c đúng vì M thuộc K

d sai vì A thuộc K

Bài 5. Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ và

$B = \{1; 4; 7; 10; 13\}$

a) Chỉ ra các phần tử vừa thuộc tập hợp A vừa thuộc tập hợp B .

b) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp A nhưng không thuộc tập hợp B .

c) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp B nhưng không thuộc tập hợp A .

Giải

a) 1; 4; 7

b) 2; 3; 5; 6; 8; 9

c) 10; 13

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

lời các câu hỏi của GV Đ1: 1;4;7 Đ2: 2;3;5;6;8;9 Đ3: 10;13 Bước 3: Báo cáo thảo luận - HS lên bảng làm bài - HS khác làm bài vào vở Bước 4: Kết luận, nhận định - GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn. - GV nhận xét và chốt kiến thức	
Bước 1: Giao nhiệm vụ 6 - GV yêu cầu HS đọc đề bài bài 6. - GV yêu cầu HS suy nghĩ làm bài và trả lời câu hỏi để hoàn thành bài H1: Những phần tử nào vừa có trong M vừa có trong N H2: Những phần tử nào có trong M nhưng không có trong N H3: Những phần tử nào không có trong M nhưng có trong N Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc bài, suy nghĩ và trả lời các câu hỏi của GV Đ1: bút Đ2: vở, thước Đ3: tẩy, mực Bước 3: Báo cáo thảo luận - HS lên bảng làm bài - HS khác làm bài vào vở Bước 4: Kết luận, nhận định - GV gọi HS khác nhận xét kết quả bài làm của bạn. - GV nhận xét và chốt kiến thức	Bài 6. Cho hai tập hợp $M = \{ \text{bút; vở; thước} \}$ và $N = \{ \text{bút; tẩy; mực} \}$. a) Chỉ ra các phần tử vừa thuộc tập hợp M vừa thuộc tập hợp N. b) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp M nhưng không thuộc tập hợp N. c) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp N nhưng không thuộc tập hợp M. Giải a) bút b) vở, thước c) tẩy, mực

4. Hoạt động 4: Vận dụng

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

a) Mục tiêu: Học sinh biết thu thập thông tin, tính toán và viết được các tập hợp theo yêu cầu của giáo viên.

b) Nội dung: Chỉ số BMI (Body Mass Index) là chỉ số khối cơ thể cho thấy bạn có đang ở phạm vi cân nặng khỏe mạnh so với chiều cao của bạn hay không. Gọi cân nặng của người là m (kg), chiều cao của

người là h (m). Chỉ số BMI được tính bằng công thức $BMI = \frac{m}{h \times h}$. Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Chỉ số	<18,5	18,5 - 22,9	$\geq 23,0$
Phân loại	Nhẹ cân	Bình thường	Thừa cân

Lưu ý: BMI là một chỉ số mang tính chất tham khảo. Nếu có vấn đề về sức khỏe nên đến bệnh viện để được thực hiện các phương pháp đánh giá sức khỏe phù hợp.

Mỗi tổ trong lớp là một nhóm, mỗi nhóm thu thập cân nặng và chiều cao của các bạn trong lớp, tính toán chỉ số BMI. Báo cáo số liệu, viết tập hợp các bạn trong lớp có chỉ số BMI bình thường, nhẹ cân, thừa cân.

c) Sản phẩm: Báo cáo của các nhóm

d) Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung								
Bước 1: Giao nhiệm vụ - GV giao nội dung nhiệm vụ cho học sinh Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ - HS đọc kĩ nội dung nhiệm vụ - Các nhóm phân chia nhiệm vụ cho từng thành viên, tổng hợp báo cáo theo yêu cầu. Bước 3: Báo cáo thảo luận - HS báo cáo kết quả thực hiện của nhóm Bước 4: Kết luận, nhận định - HS nhận xét về kết quả báo cáo, tính toán của các nhóm. - HS nhận xét về thái độ làm việc nhóm của các thành viên trong nhóm. - GV nhận xét, chốt đánh giá.	Chỉ số BMI (Body Mass Index) là chỉ số khối cơ thể cho thấy bạn có đang ở phạm vi cân nặng khỏe mạnh so với chiều cao của bạn hay không. Gọi cân nặng của người là m (kg), chiều cao của người là h (m). Chỉ số BMI được tính bằng công thức $BMI = \frac{m}{h \times h}$. Kết quả được thể hiện ở bảng sau: <table><tr><td>Chỉ số</td><td><18,5</td><td>18,5 - 22,9</td><td>$\geq 23,0$</td></tr><tr><td>Phân loại</td><td>Nhẹ cân</td><td>Bình thường</td><td>Thừa cân</td></tr></table> Lưu ý: BMI là một chỉ số mang tính chất tham khảo. Nếu có vấn đề về sức khỏe nên đến bệnh viện để được thực hiện các phương pháp đánh giá sức khỏe phù hợp.	Chỉ số	<18,5	18,5 - 22,9	$\geq 23,0$	Phân loại	Nhẹ cân	Bình thường	Thừa cân
Chỉ số	<18,5	18,5 - 22,9	$\geq 23,0$						
Phân loại	Nhẹ cân	Bình thường	Thừa cân						

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

Mỗi tổ trong lớp là một nhóm, mỗi nhóm thu thập cân nặng và chiều cao của các bạn trong lớp, tính toán chỉ số BMI. Báo cáo số liệu, viết tập hợp các bạn trong lớp có chỉ số BMI bình thường, nhẹ cân, thừa cân.

PHIẾU BÀI TẬP

Dạng 1. Viết tập hợp

Bài 1. Viết tập hợp A các số tự nhiên nhỏ hơn 8 bằng cách liệt kê các phần tử.

Bài 2. Viết tập hợp B các chữ cái xuất hiện trong từ “TRÁCH NHIỆM” bằng cách liệt kê các phần tử.

Bài 3. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

a) $C = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên và } 10 < x < 19\}$

b) $D = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn và } x < 5\}$

c) Tập hợp E các ngày trong tuần.

d) $F = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia 3 dư 1 và } 3 < x < 8\}$

Bài 4. Viết các tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử

a) $G = \{0; 2; 4; 6; 8\}$

b) $H = \{11; 22; 33; 44; 55; 66; 77; 88; 99\}$

c) $I = \{2; 5; 8; 11; 14; 17; 20\}$

Bài 5. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê phần tử

a) Tập hợp K các số tự nhiên có hai chữ số trong đó chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng đơn vị.

b) Tập hợp L các số tự nhiên có hai chữ số trong đó tổng chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị là 15.

Bài 6. Cho ba số 0; 4; 7. Viết tập hợp M các số tự nhiên có hai chữ số lập được từ ba số đã cho.

Bài 7. Cho N là tập hợp các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 10. Viết tập hợp N bằng hai cách.

Dạng 2. Phần tử thuộc tập hợp

Bài 1. Cho $A = \{1; 2; 5; 7; 9; 13\}$. Xác định xem các số 0; 2; 5; 8; 9 thuộc hay không thuộc tập hợp A , dùng kí hiệu để thể hiện câu trả lời.

Bài 2. Cho $B = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia hết cho 2}\}$. Trong các số 0; 1; 2; 6; 9 số nào thuộc B , số nào không thuộc B . Dùng kí hiệu để thể hiện câu trả lời.

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

Bài 3. Cho tập hợp $E = \{ x \mid x \text{ là số tự nhiên và } 10 < x < 19 \}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ”, “ $\notin$ ” thích hợp điền vào ô trống:

4 ☐ E 11 ☐ E 15 ☐ E 18,5 ☐ E

Bài 4. Cho K là tập hợp các chữ cái có mặt trong từ “CÁNH CAM”. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng.

- a) $C \in K$ b) $X \in K$ c) $M \in K$ d) $A \notin K$

Bài 5. Cho hai tập hợp $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$ và $B = \{1; 4; 7; 10; 13\}$

- a) Chỉ ra các phần tử vừa thuộc tập hợp A vừa thuộc tập hợp B .
b) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp A nhưng không thuộc tập hợp B .
c) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp B nhưng không thuộc tập hợp A .

Bài 6. Cho hai tập hợp $M = \{ \text{bút; vở; thước} \}$ và $N = \{ \text{bút; tẩy; mực} \}$.

- a) Chỉ ra các phần tử vừa thuộc tập hợp M vừa thuộc tập hợp N .
b) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp M nhưng không thuộc tập hợp N .
c) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp N nhưng không thuộc tập hợp M .

Bài tập về nhà

Dạng 1. Viết tập hợp

Bài 1. Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 7 và nhỏ hơn 15 bằng cách liệt kê các phần tử.

Bài 2. Viết tập hợp B các chữ cái xuất hiện trong từ “TOÁN HỌC” bằng cách liệt kê các phần tử.

Bài 3. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

- a) $C = \{ x \mid x \text{ là số tự nhiên và } x < 5 \}$
b) $D = \{ x \mid x \text{ là số tự nhiên lẻ và } x < 10 \}$
c) Tập hợp E các tháng có 30 ngày..
d) $F = \{ x \mid x \text{ là số tự nhiên chia 3 dư 2 và } 5 < x < 17 \}$

Bài 4. Viết các tập hợp sau bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử

- a) $G = \{ 8; 9; 10; 11; 12 \}$
b) $H = \{ 14; 41; 23; 32; 50 \}$
c) $I = \{ 1; 4; 7; 10; 13 \}$

Bài 5. Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê phần tử

- a) Tập hợp K các số tự nhiên có hai chữ số trong đó chữ số hàng chục hơn chữ số hàng đơn vị là 1.
b) Tập hợp L các số tự nhiên có hai chữ số trong đó hiệu chữ số hàng chục và chữ số hàng đơn vị là 4.

Bài 6. Cho ba số 0; 2; 3. Viết tập hợp M các số tự nhiên có hai chữ số lập được từ ba số đã cho.

GIÁO ÁN DẠY THÊM ĐẠI SỐ LỚP 6

Bài 7. Cho N là tập hợp các số tự nhiên chia hết cho 5 và nhỏ hơn 25. Viết tập hợp N bằng hai cách.

Dạng 2. Phần tử thuộc tập hợp

Bài 1. Cho $A = \{2; 3; 4; 6; 8; 9\}$. Xác định xem các số $0; 2; 5; 8; 9$ thuộc hay không thuộc tập hợp A , dùng kí hiệu để thể hiện câu trả lời.

Bài 2. Cho $B = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chia hết cho 3 và } x < 10\}$. Trong các số $3; 6; 9; 12; 15$ số nào thuộc B , số nào không thuộc B . Dùng kí hiệu để thể hiện câu trả lời.

Bài 3. Cho tập hợp $E = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên và } 1 < x < 9\}$. Chọn kí hiệu “ $\in$ ”, “ $\notin$ ” thích hợp điền vào ô trống:

4 ☐ E 11 ☐ E 5 ☐ E 8,5 ☐ E

Bài 4. Cho K là tập hợp các chữ cái có mặt trong từ “CHĂM CHỈ”. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào là đúng.

a) $C \in K$ b) $X \in K$ c) $M \in K$ d) $A \notin K$

Bài 5. Cho hai tập hợp $A = \{11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19\}$ và $B = \{11; 14; 17; 20; 23\}$

- a) Chỉ ra các phần tử vừa thuộc tập hợp A vừa thuộc tập hợp B .
- b) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp A nhưng không thuộc tập hợp B .
- c) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp B nhưng không thuộc tập hợp A .

Bài 6. Cho hai tập hợp $M = \{\text{cam; táo; lê}\}$ và $N = \{\text{táo; chuối; mít}\}$.

- a) Chỉ ra các phần tử vừa thuộc tập hợp M vừa thuộc tập hợp N .
- b) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp M nhưng không thuộc tập hợp N .
- c) Chỉ ra các phần tử thuộc tập hợp N nhưng không thuộc tập hợp M .